

Số: 77 /TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 21 tháng 01 năm 2019

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 của BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm và BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh xác nhận;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018: 21.799.215.263 đồng (*Hai mươi một tỷ, bảy trăm chín mươi chín triệu, hai trăm mười lăm ngàn, hai trăm sáu mươi ba đồng*), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 8.442.085.000 đồng (*Tám tỷ, bốn trăm bốn mươi hai triệu, không trăm tám mươi lăm ngàn đồng chẵn*);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 13.357.130.263 đồng (*Mười ba tỷ, ba trăm năm mươi bảy triệu, một trăm ba mươi ngàn, hai trăm sáu mươi ba đồng*).

(*Có biểu chi tiết kèm theo*)

2. Trách nhiệm của BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.



2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan.

2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Đắk Glei;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KH-KT *hc*

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng



THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018
 (Kèm theo Thông báo số 77 /TB-QBVPTR ngày 21 /01/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh.
2. Địa chỉ: Xã Đăk Man, huyện Đăk Glei.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
Tổng cộng		36.708,63	36.707,33		21.799.215.263	8.442.085.000	13.357.130.263
I	Chi trả theo lưu vực thủy điện	36.708,63	36.707,33		18.887.351.255	8.442.085.000	10.445.266.255
1	Nhà máy thủy điện IaLy	7.272,62	7.272,62	435.274	3.165.585.325	1.414.922.613	1.750.662.712
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	7.272,62	7.272,62	145.447	1.057.784.153	472.798.097	584.986.056
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	7.272,62	7.272,62	27.792	202.118.838	90.341.117	111.777.721
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	7.272,62	7.272,62	152.385	1.108.238.215	495.349.564	612.888.651
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	7.272,62	7.272,62	20.016	145.571.834	65.066.286	80.505.548
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	7.272,62	7.272,62	116.143	844.665.310	377.540.304	467.125.006
7	Nhà máy thủy điện Đăk Mi 4AB	29.436,01	29.434,71	284.355	8.369.910.696	3.741.101.470	4.628.809.226
8	Nhà máy thủy điện Đăk Mi 4C	29.436,01	29.434,71	19.036	560.316.858	250.444.992	309.871.866
9	Nhà máy thủy điện Đăk Mi 3	24.552,63	24.551,33	139.836	3.433.160.026	1.534.520.556	1.898.639.470
II	Chi trả cho diện tích rừng trong các lưu vực có đơn giá thấp	29.436,01	29.434,71		2.905.157.919		2.905.157.919
1	Chi trả đối với diện tích có đơn giá 303.391 đồng/ha/năm	4.883,38	4.883,38	215.335	1.051.561.891		1.051.561.891
2	Chi trả đối với diện tích có đơn giá 443.227 đồng/ha/năm	24.552,63	24.551,33	75.499	1.853.596.029		1.853.596.029
III	Chi trả cho diện tích rừng trong các lưu vực có đơn giá thấp từ số tiền không xác định được đối tượng nhận tiền	29.436,01	29.434,71	228	6.706.089		6.706.089